

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đvt: đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
<b>II</b>						<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
	<b>III1</b>					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	<b>m<sup>3</sup></b>		
							m <sup>3</sup>	57.500	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai) áp dụng đối với các điểm mỏ tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m <sup>3</sup>	66.000	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai) áp dụng đối với các điểm mỏ tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	<b>II2</b>					<b>Đá, sỏi</b>			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	168.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai t	m <sup>3</sup>	100.000	
				II2020302		Đá hộc		110.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	171.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá (1 x 2)	m <sup>3</sup>	240.000	
					II202030402	Đá ( 2 x 4)	m <sup>3</sup>	240.000	
					II202030403	Đá (4 x 6)	m <sup>3</sup>	240.000	
				II2020306		Đá chẻ	m <sup>3</sup>	370.000	
	<b>III3</b>					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>			
		II302				Đá sản xuất xi măng			

			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	150.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	90.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	m <sup>3</sup>		
				II3020304	Quặng Laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000	
<b>II5</b>					<b>Cát</b>			
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>		
					Áp dụng đối với các điểm mỏ tại 60 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Long An trước sáp nhập (**)	m <sup>3</sup>	66.000	
					Áp dụng đối với các điểm mỏ tại 36 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh trước sáp nhập (*)	m <sup>3</sup>	76.000	
		II502			Cát xây dựng			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	76.000	
			II50202		Cát vàng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000	
<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	m <sup>3</sup>	178.500	
<b>II10</b>					<b>Dolomite, quartzite</b>			
		II1001			Dolomite			
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m <sup>3</sup>	150.000	
<b>II19</b>					<b>Than khác</b>			
		II1901			Than bùn	Tấn	280.000	
<b>III</b>					<b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>			
<b>III2</b>					<b>Gỗ nhóm II</b>			
		III214			Các loại khác			
			III21401		D < 25cm	m <sup>3</sup>	3.400.000	
			III21402		25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	6.300.000	
			III21403		D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	10.500.000	
<b>III3</b>					<b>Gỗ nhóm III</b>			
		III319			Các loại khác			
			III31901		D < 25cm	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III31902		25cm ≤ D < 35cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
			III31903		35cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	6.600.000	
			III31904		D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	8.000.000	
<b>III4</b>					<b>Gỗ nhóm IV</b>			
		III415			Các loại khác			
			III41501		D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000	
			III41502		25cm ≤ D < 35cm	m <sup>3</sup>	3.200.000	
			III41503		35cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000	
			III41504		D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	6.000.000	
<b>III5</b>					<b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b>			
		<b>III501</b>			<b>Gỗ nhóm V</b>			

			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000	
				III5011302	25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	3.000.000	
				III5011303	D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	5.500.000	
		<b>III502</b>			<b>Gỗ nhóm VI</b>			
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000	
				III5021202	25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	2.600.000	
				III5021203	D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000	
		<b>III503</b>			<b>Gỗ nhóm VII</b>			
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000	
				III5030702	25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	2.800.000	
				III5030703	D ≥ 50cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
		<b>III504</b>			<b>Gỗ nhóm VIII</b>			
			III50404		Các loại khác			
				III5040401	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.000.000	
				III5040402	D ≥ 25cm	m <sup>3</sup>	2.700.000	
	<b>III6</b>				<b>Gỗ cành, ngọn, góc, rễ</b>			
		III601			Gỗ cành, ngọn	m <sup>3</sup>	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			Góc, rễ	m <sup>3</sup>	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	<b>III7</b>				<b>Củi</b>	<b>Ste = 0,7 m<sup>3</sup></b>	490.000	
<b>V</b>					<b>Nước thiên nhiên</b>			
	<b>V1</b>				<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>		
						m <sup>3</sup>	450.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)

							m <sup>3</sup>	387.500	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>		
							m <sup>3</sup>	1.100.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m <sup>3</sup>	900.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.650.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch,...	m <sup>3</sup>	26.000	
		<b>V102</b>				<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200.000	Có đầu tư hệ thống khai thác nước thiên nhiên.
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>		Sử dụng trực tiếp nước của thủy cục
							m <sup>3</sup>	625.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
							m <sup>3</sup>	750.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	<b>V2</b>					<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
		V201				Nước mặt			
							m <sup>3</sup>	5.000	Khu vực nước hồ Dầu Tiếng, sông, kênh, rạch áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)

								3.500	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>			
						m <sup>3</sup>		6.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
						m <sup>3</sup>		8.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
	<b>V3</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>				
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát và nước đá				
			V30101		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát	m <sup>3</sup>		70.000	
			V30102		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá	m <sup>3</sup>		60.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>			
						m <sup>3</sup>		42.500	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
						m <sup>3</sup>		45.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng.	m <sup>3</sup>			
						m <sup>3</sup>		4.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
						m <sup>3</sup>		5.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)
		V304			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (còn lại)	m <sup>3</sup>			
						m <sup>3</sup>		4.000	Áp dụng tại khu vực 2 gồm 60 xã, phường (**)
						m <sup>3</sup>		5.000	Áp dụng tại khu vực 1 gồm 36 xã, phường (*)

**Ghi chú:**

(\*) khu vực 1 gồm 36 xã, phường: xã Hưng Thuận, Phước Chỉ, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Trường Mít, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tân Đông, Tân Châu, Tân Phú, Tân Hội, Tân Thành, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình, Trà Vong, Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Hảo Đức, Long Chử, Long Thuận, Bến Cầu, Phường Tân Ninh, Phường Bình Minh, Phường Ninh Thạnh, Phường Long Hoa, Phường Hoà Thành, Phường Thanh Điền, Phường Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Phường Gò Dầu, Phường Gia Lộc.

(\*\*) khu vực 2 gồm 60 xã, phường: xã Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Bình Hoà, Mộc Hoá, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Bình Thành, Thạnh Phước, Thạnh Hóa, Tân Tây, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ, An Ninh, Hiệp Hoà, Hậu Nghĩa, Hoà Khánh, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hoà, Bến Lức, Mỹ Yên, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đức, Long Hựu, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Thuận Mỹ, An Lục Long, Tầm Vu, Vĩnh Công, Phường Long An, Phường Tân An, Phường Khánh Hậu, Phường Kiến Tường.